

Vai trò của Nhà máy lọc dầu Dung Quất đối với phát triển kinh tế của tỉnh Quảng Ngãi¹

Phạm Quốc Trí^(*)

Nguyễn Văn Hội^(**)

Hoàng Hồng Hiệp^(***)

Tóm tắt: Nhà máy lọc dầu Dung Quất là công trình trọng điểm quốc gia, đóng vai trò hết sức quan trọng trong đảm bảo an ninh năng lượng, góp phần đẩy mạnh tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa tỉnh Quảng Ngãi nói riêng, khu vực miền Trung và cả Việt Nam nói chung. Sử dụng số liệu thống kê giai đoạn 2000-2021, bài viết tập trung phân tích, đánh giá và làm rõ vai trò của Nhà máy lọc dầu Dung Quất trong tiến trình phát triển kinh tế của tỉnh Quảng Ngãi. Kết quả nghiên cứu cho thấy, Nhà máy lọc dầu Dung Quất đóng vai trò đặc biệt quan trọng trong phát triển kinh tế tỉnh Quảng Ngãi và là động lực quan trọng trong tăng trưởng công nghiệp của địa phương. Trên cơ sở đó, bài viết đề xuất một số hàm ý chính sách nhằm nâng cao vai trò đóng góp của Nhà máy lọc dầu Dung Quất trong phát triển kinh tế tỉnh Quảng Ngãi.

Từ khóa: Nhà máy lọc dầu Dung Quất, Tăng trưởng kinh tế, Vùng Kinh tế trọng điểm miền Trung, Tỉnh Quảng Ngãi

Abstract: Dung Quat Oil Refinery is a national key project that plays a crucial role in ensuring energy security, helps accelerating the process of industrialization and modernization of Quang Ngai province in particular, the Central region and Vietnam in general. Using statistical data for the period 2000-2021, the article analyzes, evaluates and clarifies the role of Dung Quat Oil Refinery in the economic development process of Quang Ngai province. Research results show that it makes a great contribution to the economic development of Quang Ngai province as an important driving force in the local industrial growth. On that basis, some policy implications are proposed to improve its efficiency.

Keywords: Dung Quat Oil Refinery, Economic Growth, Central Key Economic Region, Quang Ngai Province

¹ Nghiên cứu này là kết quả của nhiệm vụ khoa học công nghệ “Nghiên cứu, đánh giá ảnh hưởng của dự án Nhà máy lọc dầu Dung Quất đối với sự phát triển kinh tế xã hội của tỉnh Quảng Ngãi nói riêng và khu vực miền Trung nói chung”, thực hiện từ tháng 01/2022 đến tháng 7/2023 do TS. Hoàng Hồng Hiệp là chủ nhiệm đề tài, Viện Khoa học xã hội vùng Trung Bộ là đơn vị chủ trì.

^(*) ThS. NCS., Viện Khoa học xã hội vùng Trung bộ, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam;

Email: phamquoctri90@gmail.com

^(**) KS., Công ty cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn.

^(***) TS., Viện Khoa học xã hội vùng Trung bộ, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam;

Email: hoanghonghiệp@gmail.com

1. Đặt vấn đề

Quá trình phát triển công nghiệp lọc hóa dầu có ảnh hưởng trực tiếp và gián tiếp đến phát triển kinh tế - xã hội vùng và địa phương. Trong đó, các tác động về mặt kinh tế đã được phân tích ở nhiều công trình nghiên cứu¹. Nhà máy lọc dầu Dung Quất (NMLD Dung Quất) là nhà máy lọc hóa dầu hiện đại đầu tiên của Việt Nam. Nhà máy được xây dựng trên địa bàn các xã Bình Trị và Bình Thuận thuộc huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi với tổng diện tích khoảng 956 ha (bao gồm 140 ha mở rộng, 485 ha mặt đất và 471 ha mặt biển). Dự án NMLD Dung Quất được chính thức khởi công xây dựng ngày 28/11/2005. Năm 2009, NMLD Dung Quất đi vào vận hành thử nghiệm, đánh dấu sự ra đời của ngành công nghiệp lọc hóa dầu của Việt Nam. Năm 2011, Nhà máy kết thúc quá trình vận hành thử nghiệm, chính thức đi vào vận hành thương mại với công suất chế biến vào khoảng 6,5 triệu tấn dầu thô/năm, dự kiến tăng lên 7,5 triệu tấn dầu thô/năm sau khi mở rộng quy mô (Công ty cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn - BSR, 2023a)².

Thực tế cho thấy, xuyên suốt trong quá trình hình thành và phát triển NMLD Dung Quất (thuộc Công ty cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn - BSR) đã có những đóng góp quan trọng đối với sự phát triển kinh tế - xã hội. BSR đã tạo ra 1.528 việc làm trực tiếp và thực hiện đào tạo, nâng cao năng lực cho 7.871 lượt cán bộ, công nhân viên

(BSR, 2023b); đóng góp lớn vào ngân sách cho Trung ương và địa phương; góp phần tạo động lực thúc đẩy sự phát triển và nâng cao năng lực cạnh tranh của cộng đồng doanh nghiệp ở địa phương và vùng phụ cận; hỗ trợ và triển khai tốt các chính sách cho người lao động và chính sách an sinh xã hội, v.v... Bên cạnh những đóng góp trực tiếp, BSR còn có những tác động lan tỏa to lớn trên nhiều chiều cạnh về kinh tế - xã hội đối với sự phát triển của tỉnh Quảng Ngãi nói riêng, khu vực miền Trung và cả Việt Nam nói chung.

2. Đóng góp của NMLD Dung Quất cho phát triển kinh tế của tỉnh Quảng Ngãi

2.1. NMLD Dung Quất trong tăng trưởng kinh tế

Kết quả phân tích tốc độ tăng trưởng tổng giá trị sản phẩm (GRDP) của tỉnh Quảng Ngãi và các tỉnh vùng kinh tế trọng điểm (KTTĐ) miền Trung giai đoạn 2000-2021 tại Bảng 1 và Biểu đồ 1 cho thấy, tốc độ tăng trưởng GRDP của tỉnh Quảng Ngãi phụ thuộc rất nhiều vào NMLD Dung Quất. Mỗi biến động của NMLD Dung Quất đều có tác động lớn đến tăng trưởng GRDP của tỉnh Quảng Ngãi, cụ thể qua các mốc thời gian sau:

Năm 2006, sau khi NMLD Dung Quất được khởi công xây dựng, một lượng vốn đầu tư Nhà máy cùng các nguồn vốn đầu tư hạ tầng của Nhà nước cho tỉnh Quảng Ngãi đã có tác động rất lớn đến tăng trưởng GRDP của địa phương, tốc độ tăng trưởng GRDP đạt 12,98% vào năm 2006 và 14,62% vào năm 2007, cao hơn đáng kể so với các năm trước khi có Dự án.

Năm 2009, NMLD Dung Quất được đưa vào vận hành thử nghiệm, trực tiếp tạo ra giá trị sản xuất cho nền kinh tế, theo đó tốc độ tăng trưởng GRDP tỉnh Quảng Ngãi tăng đột biến, đạt mức 22,39%, tăng đến 10,6 điểm phần trăm so với năm 2008; và sau đó là 39,35% vào năm 2010, tăng 16,96 điểm phần trăm so với năm 2009. Như vậy,

¹ Nanok and Onyango (2017) chỉ ra rằng, công nghiệp lọc hóa dầu thúc đẩy phát triển ngành thương mại; Chaudhuri và Ray (2019) chứng minh công nghiệp lọc hóa dầu làm gia tăng thu nhập cho người dân và nguồn thuế cho chính phủ; Dowokpor (2015) và Ebebulen và cộng sự (2013) khẳng định công nghiệp lọc hóa dầu giúp tạo việc làm cho người dân địa phương;...

² BSR được giao trách nhiệm tiếp nhận, quản lý, vận hành NMLD Dung Quất.

Bảng 1: Tốc độ tăng trưởng GRDP qua các năm của các tỉnh vùng KTTĐ miền Trung

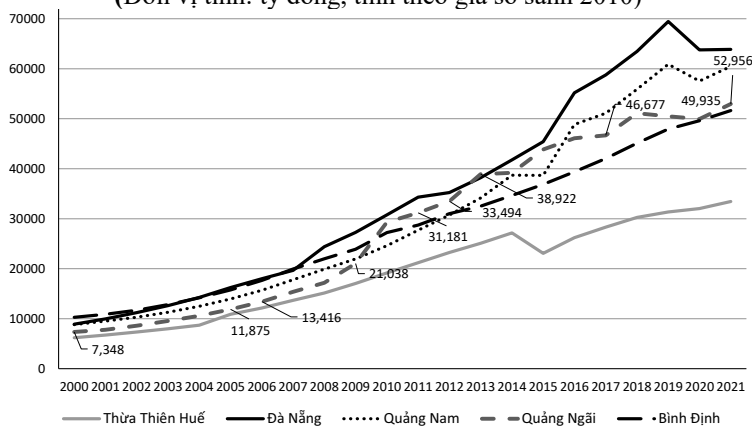
Đơn vị tính: % (tính theo giá so sánh 2010)

Năm	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021
TT Huế	11,47	12,58	10,79	12,54	12,49	10,73	7,89	8,27	-14,98	13,50	8,15	6,87	3,55	2,22	4,36
Đà Nẵng	11,00	9,26	24,04	11,75	12,92	11,45	8,37	9,42	8,71	21,49	6,53	7,95	9,45	-8,20	0,18
Quảng Nam	12,57	13,45	11,86	10,33	12,04	12,58	11,07	13,43	-0,12	26,31	4,62	9,41	8,92	-5,49	5,05
Quảng Ngãi	12,98	14,62	11,79	22,39	39,35	6,36	16,21	0,66	11,92	5,10	1,29	9,46	-1,20	-1,08	6,05
Bình Định	12,16	12,76	10,28	8,74	13,95	5,45	4,85	6,53	6,42	6,84	6,74	7,28	6,28	3,45	4,13

Nguồn: Xử lý số liệu từ Niên giám thống kê các tỉnh vùng KTTĐ miền Trung giai đoạn 2000-2021.

Biểu đồ 1: Tổng giá trị sản phẩm (GRDP) các tỉnh vùng KTTĐ miền Trung giai đoạn 2000 - 2021

(Đơn vị tính: tỷ đồng, tính theo giá so sánh 2010)



Nguồn: Niên giám thống kê các tỉnh vùng KTTĐ miền Trung giai đoạn 2000-2021.

nhờ NMLD Dung Quất đi vào hoạt động, tốc độ tăng trưởng GRDP của tỉnh Quảng Ngãi đạt mức cao nhất so với các tỉnh khác trong vùng KTTĐ miền Trung.

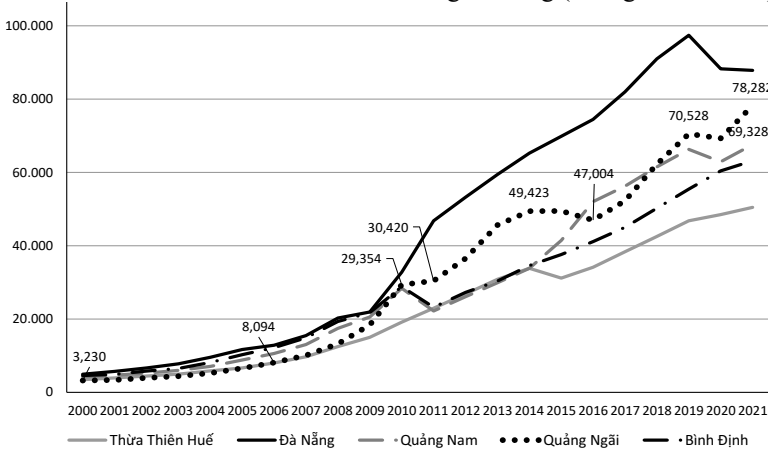
Năm 2011, NMLD Dung Quất kết thúc quá trình 2 năm chạy thử và chính thức đi vào vận hành thương mại, đồng thời Nhà máy phải thực hiện duy tu, bảo dưỡng tổng thể. Do Nhà máy phải tạm dừng hoạt động một khoảng thời gian để bảo dưỡng nên sản lượng sản xuất sụt giảm, theo đó tốc độ tăng trưởng kinh tế năm 2011 của tỉnh Quảng Ngãi suy giảm rõ rệt, chỉ đạt 6,36% so với năm 2009.

Năm 2014, NMLD Dung Quất tiến hành bảo dưỡng tổng thể, tốc độ tăng trưởng kinh tế của tỉnh Quảng Ngãi đã giảm sút rõ rệt, chỉ còn đạt 0,66%, giảm 15,55 điểm phần trăm so với năm 2013. Sau đó, năm 2015 khi NMLD hoạt động lại bình thường, tốc độ tăng trưởng GRDP của tỉnh Quảng Ngãi tăng trở lại, đạt 11,92%, tức tăng 11,26 điểm phần trăm so với năm 2014.

Năm 2017, NMLD tiến hành bảo dưỡng tổng thể, tốc độ tăng GRDP của năm 2017 cũng có sự sụt giảm đột ngột so với năm 2016, chỉ đạt 1,29%, giảm 3,81 điểm phần trăm so với năm 2016, sau đó tăng 8,17 điểm phần trăm vào năm 2018.

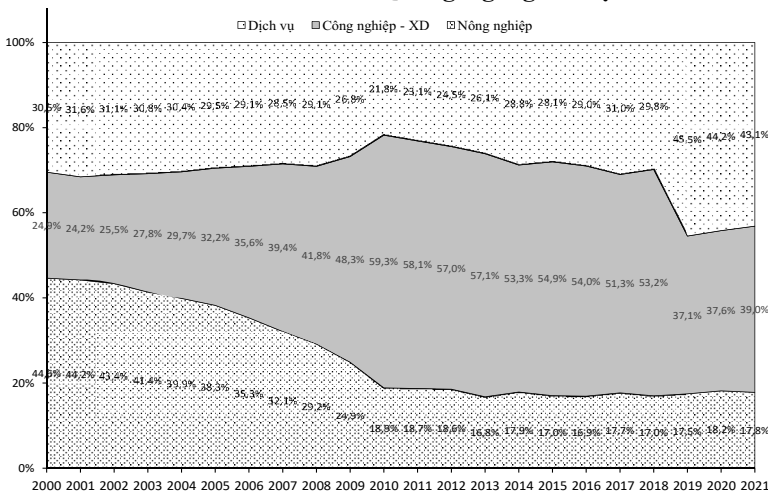
Năm 2020, NMLD Dung Quất tiến hành bảo dưỡng tổng thể, đồng thời đây là thời điểm mà tỉnh Quảng Ngãi cũng như vùng KTTĐ miền Trung chịu tác động mạnh mẽ của đại dịch Covid-19. Cùng với sự đứt gãy chuỗi cung ứng của nền kinh tế, nhiều địa phương có mức tăng trưởng âm như các tỉnh Quảng Ngãi (-1,08%), Quảng Nam (-5,49%), Đà Nẵng (-8,2%). Năm

Biểu đồ 2: Tổng thu nhập bình quân đầu người (GRDP/người) các tỉnh thành vùng KTTĐ miền Trung giai đoạn 2000-2021
Đơn vị tính: nghìn đồng (theo giá hiện hành)



Nguồn: Niên giám thống kê các tỉnh vùng KTTĐ miền Trung giai đoạn 2000-2021.

Biểu đồ 3: Cơ cấu kinh tế tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2000-2021



Nguồn: Niên giám thống kê các tỉnh vùng KTTĐ miền Trung giai đoạn 2000-2021.

2021, sau khi kinh tế tại vùng KTTĐ miền Trung phục hồi sau đại dịch Covid-19, NMLD Dung Quất vận hành bình thường trở lại, tốc độ tăng trưởng của tỉnh Quảng Ngãi đạt 6,05%.

Giai đoạn 2016-2017, GRDP bình quân đầu người của tỉnh Quảng Ngãi có sự sụt giảm vào năm 2016 song kịp lấy lại đà tăng trưởng vào năm 2017, tiếp tục giữ vị trí thứ hai, chỉ sau thành phố Đà Nẵng và cao

hơn mức trung bình chung của vùng (Xem: biểu đồ 2). Đến năm 2021, GRDP bình quân/ đầu người của tỉnh Quảng Ngãi đạt 78,282 triệu đồng/người/năm, cao hơn mức trung bình chung của vùng là 69,486 triệu đồng/người/năm. Tăng trưởng GRDP bình quân đầu người của tỉnh Quảng Ngãi được duy trì ổn định phần lớn nhờ vào đóng góp của ngành công nghiệp - xây dựng chiếm tỷ trọng rất cao (khoảng trên dưới 50% trong giai đoạn từ 2009-2021), trong đó NMLD Dung Quất đóng góp sản lượng hết sức to lớn trong cấu thành ngành công nghiệp chế biến chế tạo, chiếm 63,2%.

2.2. NMLD Dung Quất trong thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Giai đoạn 2000-2005, Quảng Ngãi còn là tỉnh thuần nông, cơ cấu kinh tế của tỉnh theo hướng nông nghiệp - dịch vụ - công nghiệp, trong đó ngành nông nghiệp chiếm tỷ trọng cao nhất, dịch vụ chiếm tỷ trọng cao thứ hai và cuối cùng là ngành công nghiệp. Cụ thể, tại thời điểm năm 2000 ngành nông nghiệp chiếm đến 44,6% GRDP tỉnh, ngành dịch vụ chiếm 30,5%, ngành công nghiệp chiếm 24,9%. Ngành công nghiệp trong thời gian này chủ yếu gồm những ngành công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công nghiệp (Xem: Biểu đồ 3).

Tại thời điểm năm 2006, sau khi NMLD Dung Quất đi vào hoạt động, ngành

công nghiệp lần đầu tiên chiếm tỷ trọng cao nhất trong kinh tế địa phương với 35,6%, ngành nông nghiệp có xu hướng giảm dần tỷ trọng trong cơ cấu kinh tế - chiếm 35,3% (Biểu đồ 3). Có thể khẳng định, NMLD Dung Quất đã tạo lập nền móng ban đầu cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa của tỉnh Quảng Ngãi và miền Trung, từ đó thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế địa phương theo hướng tăng dần tỷ trọng của ngành công nghiệp, dịch vụ và giảm tỷ trọng ngành nông nghiệp.

Giai đoạn 2006-2010, cùng với sự hình thành và phát triển của NMLD Dung Quất và khu kinh tế (KKT) Dung Quất, ngành công nghiệp tỉnh Quảng Ngãi đã phát triển rất nhanh và mạnh mẽ, trở thành ngành kinh tế chủ đạo và mũi nhọn của địa phương. Tỷ trọng của ngành công nghiệp tăng mạnh từ 35,6% năm 2006 lên 59,3% năm 2010, tăng 23,7 điểm phần trăm trong vòng 4 năm kể từ khi NMLD Dung Quất được xây dựng đến khi kết thúc giai đoạn thử nghiệm (Biểu đồ 3). Như đã phân tích ở trên, trong giai đoạn này có một lượng lớn vốn đầu tư và lao động đổ về tỉnh để phục vụ xây dựng cơ sở hạ tầng, do đó tổng giá trị sản xuất của ngành công nghiệp và xây dựng tăng trưởng đột biến so với các ngành kinh tế khác.

Giai đoạn 2011-2018, NMLD Dung Quất chính thức vận hành thương mại để tạo ra các sản phẩm dầu khí cho nền kinh tế, ngành công nghiệp tỉnh Quảng Ngãi liên tục chiếm tỷ trọng trên 50% trong cơ cấu kinh tế của tỉnh, dao động từ 58,1% vào năm 2011 đến 53,2% vào năm 2018. Trong khoảng thời gian này, quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa diễn ra tại tỉnh Quảng Ngãi đã giúp tỷ trọng của ngành dịch vụ dân gia tăng cách biệt rõ rệt so với ngành nông nghiệp, tỷ trọng của ngành dịch vụ tăng từ 21,8% vào năm 2010 lên 29,8% vào năm 2018. Tỷ trọng của ngành nông nghiệp tỉnh giảm từ 18,9% vào năm 2010 xuống còn 17% vào năm 2018 (Biểu đồ

3). Đây cũng là giai đoạn mà lực lượng lao động có sự dịch chuyển mạnh mẽ từ ngành nông nghiệp sang ngành công nghiệp và dịch vụ, nhất là tham gia làm việc tại KKT Dung Quất và các khu công nghiệp Tịnh Phong, Quảng Phú, Đô thị - Dịch vụ VSIP¹.

Giai đoạn 2019-2021, diễn biến phức tạp của đại dịch Covid-19 đã dẫn đến sự đứt gãy chuỗi cung ứng về lao động, nguồn cung nguyên vật liệu, các dịch vụ logistics và thị trường tiêu dùng. Do đó, tỉnh Quảng Ngãi đạt mức tăng trưởng kinh tế âm trong giai đoạn này, chủ yếu từ sự suy giảm tăng trưởng ngành công nghiệp, trong đó có sự sụt giảm doanh số đầu ra của NMLD Dung Quất. Điều đó khiến cơ cấu kinh tế ngành của tỉnh có sự thay đổi mạnh mẽ, tỷ trọng ngành công nghiệp giảm đột ngột, chỉ còn chiếm 37,1% năm 2019 và tăng nhẹ lên 39% vào năm 2021 (Biểu đồ 3). Như vậy, cơ cấu kinh tế ngành của tỉnh Quảng Ngãi chịu sự chi phối hết sức to lớn từ hoạt động sản xuất kinh doanh của NMLD Dung Quất.

2.4. Đóng góp của NMLD Dung Quất trong nguồn thu ngân sách

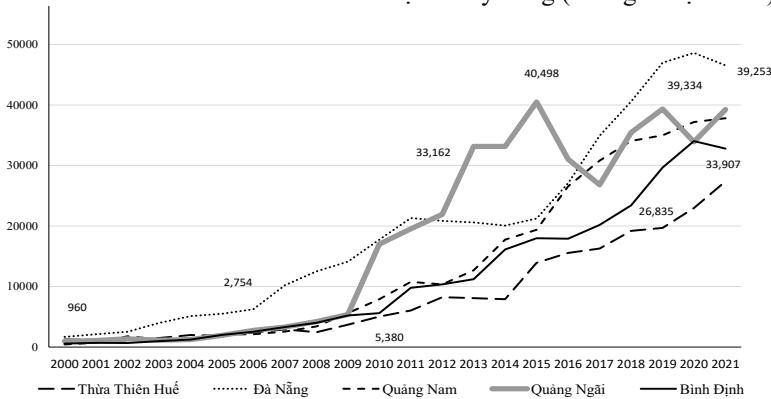
Tổng thu ngân sách nhà nước của tỉnh Quảng Ngãi vào năm 2000 khá thấp, chỉ đạt 960 tỷ đồng, thấp hơn Đà Nẵng và Thừa Thiên Huế. Thậm chí vào thời điểm năm 2004, tổng thu ngân sách của tỉnh xếp ở vị trí thấp nhất trong các tỉnh vùng KTTĐ miền Trung. Tuy nhiên, đến năm 2006 khi NMLD Dung Quất được khởi công xây dựng, tổng thu ngân sách của tỉnh đã vọt lên vị trí thứ hai, chỉ xếp sau Đà Nẵng, đạt 2.754 tỷ đồng (Biểu đồ 4).

Kể từ năm 2009 khi NMLD Dung Quất đi vào vận hành, tổng thu ngân sách nhà nước của tỉnh tăng trưởng ngoạn mục, từ 5.380 tỷ đồng vào năm 2009 lên 21.930

¹ VSIP (Khu Công nghiệp Việt Nam - Singapore) với nhiều dự án quy mô được đặt tại 7 tỉnh/thành trên toàn quốc gồm: Bình Dương, Bắc Ninh, Hải Phòng, Hải Dương, Nghệ An, Bình Định và Quảng Ngãi.

Biểu đồ 4: Tổng thu ngân sách các tỉnh vùng KTTĐ miền Trung giai đoạn 2000-2021

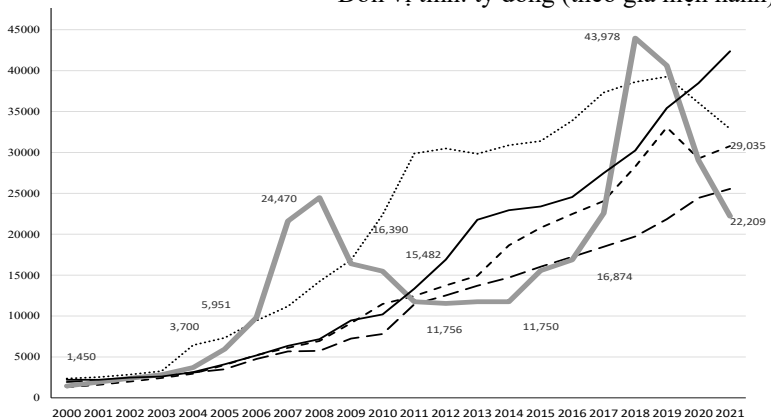
Đơn vị tính: tỷ đồng (theo giá hiện hành)



Nguồn: Niên giám thống kê các tỉnh vùng KTTĐ miền Trung giai đoạn 2000-2021.

Biểu đồ 5: Tổng vốn đầu tư các tỉnh vùng KTTĐ miền Trung giai đoạn 2000-2021

Đơn vị tính: tỷ đồng (theo giá hiện hành)



Nguồn: Niên giám thống kê các tỉnh vùng KTTĐ miền Trung giai đoạn 2000-2021.

tỷ đồng năm 2012, tức gấp 3,07 lần tổng thu ngân sách năm 2009 chỉ trong vòng 4 năm (Biểu đồ 4). Lúc này, Quảng Ngãi đã trở thành địa phương có nguồn thu ngân sách lớn nhất vùng KTTĐ miền Trung, vượt cả thành phố Đà Nẵng dù quy mô GRDP của tỉnh Quảng Ngãi lúc bấy giờ vẫn còn nhỏ hơn quy mô kinh tế thành phố Đà Nẵng.

Giai đoạn 2012-2016, NMLD Dung Quất đã đóng góp khoảng 80-85% tổng thu ngân sách của tỉnh, đưa Quảng Ngãi vào nhóm các tỉnh, thành phố có nguồn thu

lớn của cả nước. Tổng thu ngân sách của tỉnh Quảng Ngãi đạt đỉnh vào năm 2015, với mức 40.498 tỷ đồng, gấp đến 1,91 lần tổng thu ngân sách của thành phố Đà Nẵng - địa phương xếp vị trí thứ hai về thu ngân sách của vùng (Biểu đồ 4).

Giai đoạn 2017-2021, tổng thu ngân sách của tỉnh Quảng Ngãi so với các tỉnh thành còn lại trong vùng KTTĐ miền Trung có sự biến thiên qua từng năm. Sự biến thiên này phụ thuộc lớn vào biến động giá dầu và hoạt động sản xuất của NMLD Dung Quất qua các lần bảo dưỡng.

Tính từ thời điểm vận hành thương mại đến năm 2022, NMLD Dung Quất luôn vận hành ổn định ở 100-107% công suất. Nhà máy đã nhập thành công hơn 1.100 chuyến tàu dầu với gần 90 triệu tấn dầu thô, sản xuất hơn 80,1 triệu tấn sản phẩm, tổng doanh thu đạt trên 1,35 triệu tỷ đồng và nộp ngân sách nhà nước trên 200 nghìn tỷ đồng. Riêng năm 2022, NMLD Dung Quất đã sản xuất khoảng 7 triệu tấn sản phẩm các loại, cung cấp ổn định trên 30% nguồn cung xăng dầu trong nước; doanh thu đạt 167.057,8 tỷ đồng, nộp ngân sách nhà nước khoảng 18.300 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế 14.836,2 tỷ đồng (BSR, 2022), tạo việc làm cho trên 1.500 lao động trực tiếp và hàng ngàn việc làm gián tiếp thông qua các dịch vụ bảo dưỡng, sửa chữa (BSR, 2023b).

2.5. Đóng góp của NMLD Dung Quất trong tổng vốn đầu tư

Biểu đồ 5 cho thấy, tổng vốn đầu tư của tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2000-2021 có chu kỳ với mô hình 2 đỉnh, 2 đáy đặt trong hai bối cảnh kinh tế khác nhau. Ở giai đoạn đầu tiên 2000-2011, khi quy mô kinh tế tỉnh Quảng Ngãi còn khiêm tốn và bị chi phối rất lớn bởi quá trình đầu tư, xây dựng dự án NMLD Dung Quất thì ngay từ năm 2005 đã có một lượng lớn nguồn vốn đầu tư với 5.951 tỷ đồng được cấp cho tỉnh để chuẩn bị cho khởi công xây dựng dự án (giải phóng mặt bằng). Tiếp theo kể từ năm 2005 đến năm 2011, biểu đồ biến động quy mô tổng vốn đầu tư vào tỉnh Quảng Ngãi gắn liền các mốc thời gian quan trọng của Dự án và thường nguồn vốn có độ trễ 1 năm so với thực tế triển khai dự án. Cụ thể, giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản của Dự án từ năm 2005-2008, tổng vốn đầu tư của tỉnh Quảng Ngãi tăng từ 5.951 tỷ đồng năm 2005 lên 24.470 tỷ đồng năm 2008, gấp 4,11 lần sau 3 năm triển khai Dự án. Từ sau năm 2009, NMLD Dung Quất hoàn thành xây dựng cơ bản và đi vào vận hành, tổng vốn đầu tư trong kinh tế tỉnh Quảng Ngãi giảm dần do đã dần hoàn thành các hạng mục đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng theo thời gian. Theo đó, tổng vốn đầu tư của tỉnh Quảng Ngãi giảm từ đỉnh cao nhất vào năm 2008 là 24.470 tỷ đồng xuống ở mức 11.756 tỷ đồng vào năm 2011. Sau đó, tổng quy mô vốn đầu tư của tỉnh không có nhiều biến động, đạt trung bình 11.750 tỷ đồng/năm giai đoạn 2012-2014. Giai đoạn 2017-2019, tổng vốn đầu tư tỉnh Quảng Ngãi tăng đột biến chủ yếu do nguồn vốn của Nhà máy thép Hòa Phát đầu tư tại tỉnh. Như vậy, chính sự biến động lớn về tổng vốn đầu tư trong giai đoạn 2005-2011 đã khẳng định tầm ảnh hưởng rất quan trọng của dự án NMLD Dung Quất đến sự thu hút và gia tăng nguồn vốn đầu tư toàn tỉnh Quảng Ngãi.

3. Một số vấn đề đặt ra trong phát triển kinh tế của tỉnh Quảng Ngãi gắn với NMLD Dung Quất

3.1. Tăng trưởng kinh tế của tỉnh Quảng Ngãi không ổn định, chưa thực sự bền vững và phụ thuộc nhiều vào NMLD Dung Quất

Việc quá phụ thuộc vào sự phát triển của NMLD Dung Quất có thể khiến kinh tế tỉnh Quảng Ngãi đối mặt với nhiều thách thức trong tăng trưởng bền vững. Cơ cấu kinh tế phụ thuộc quá lớn vào tăng trưởng công nghiệp, nguồn thu ngân sách hằng năm của tỉnh chủ yếu từ đóng góp của NMLD Dung Quất. Điều này có thể gây ra những biến động lớn cho kinh tế vĩ mô địa phương khi nguồn thu từ NMLD Dung Quất bị ảnh hưởng bởi rất nhiều yếu tố phức tạp khó lường như biến động giá dầu, an ninh năng lượng, xung đột trên thế giới, biến động thị trường tài chính liên quan đến giá dầu, đại dịch Covid-19 hoặc thậm chí ngay cả khi NMLD Dung Quất dừng hoạt động trong 1-2 tháng để bảo dưỡng định kỳ. Thực tiễn phân tích ở trên cho thấy, mỗi sự biến động của NMLD Dung Quất đều có ảnh hưởng hết sức lớn đến GRDP, cơ cấu kinh tế, tổng thu ngân sách của tỉnh Quảng Ngãi. Như vậy, việc quá phụ thuộc vào một doanh nghiệp đặc thù khiến tăng trưởng kinh tế tỉnh Quảng Ngãi chưa thực sự bền vững.

3.2. Hiệu ứng lan tỏa của NMLD Dung Quất trong phát triển kinh tế vùng còn hạn chế

Mặc dù NMLD Dung Quất đóng vai trò rất quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Quảng Ngãi, song ảnh hưởng của Nhà máy đến phát triển kinh tế miền Trung chưa lớn. Tác động rõ rệt nhất và tạo hiệu ứng lan tỏa lớn nhất trong phát triển kinh tế chủ yếu trên địa bàn huyện Bình Sơn và các địa phương phụ cận. Kết quả khảo sát của Hoàng Hồng Hiệp (2022) đối với cán bộ quản lý ngành các tỉnh lân cận tỉnh Quảng Ngãi (gồm Quảng Nam,

Bình Định) cho thấy, vai trò lan tỏa của NMLD Dung Quất còn khá hạn chế ở các địa phương nội vùng. Nguyên nhân bởi ngành lọc hóa dầu là một ngành khá đặc thù so với các ngành kinh tế khác, đòi hỏi các doanh nghiệp tham gia chuỗi cung ứng hoặc liên kết phát triển với Nhà máy phải có quy mô, trình độ công nghệ cao, nhân lực chất lượng, nhất là phải có mối quan hệ hữu cơ với ngành lọc hóa dầu - điều mà các doanh nghiệp tại miền Trung chưa đáp ứng được. Ngoài ra, sự hạn chế của cơ sở hạ tầng kết nối liên thông nội vùng tại thời điểm xây dựng và vận hành Nhà máy khiến tính lan tỏa của NMLD Dung Quất chưa được phát huy triệt để. Do đó, vai trò của NMLD Dung Quất trong thúc đẩy liên kết vùng, liên kết ngành còn hạn chế.

3.3. Hệ sinh thái công nghiệp hóa dầu chưa hình thành tại khu vực miền Trung

Thực tế cho thấy, vai trò của NMLD Dung Quất chỉ được phát huy tối đa khi và chỉ khi hình thành được hệ sinh thái các doanh nghiệp hóa dầu, sau hóa dầu gắn với NMLD Dung Quất. Các mối liên kết kinh tế giữa NMLD Dung Quất với các doanh nghiệp nội vùng còn khá hạn chế, ngành công nghiệp phụ trợ gắn với NMLD Dung Quất còn mờ nhạt. Đặc biệt, các doanh nghiệp hóa dầu và sau hóa dầu chưa tập trung về miền Trung để tận dụng ưu thế của NMLD Dung Quất đặt tại vùng.

4. Kết luận và hàm ý chính sách

Một là, tỉnh Quảng Ngãi cần chú trọng phát triển công nghiệp gắn với phát triển dịch vụ cũng như chủ động hoàn thiện cơ chế chính sách để thu hút các doanh nghiệp công nghiệp và dịch vụ vào KKT Dung Quất, thúc đẩy các doanh nghiệp thương mại dịch vụ phát triển. Đặc biệt, tỉnh Quảng Ngãi cần tận dụng cơ hội từ Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 03/11/2022 của Bộ Chính trị về “Phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Bắc Trung bộ và duyên hải Trung bộ” để

chủ động phối hợp với các bộ ngành trung ương nhanh chóng xây dựng đề án trung tâm năng lượng và lọc hóa dầu quốc gia tại tỉnh. Đây là cơ sở để xây dựng hệ sinh thái hóa dầu, sau hóa dầu gắn với công nghiệp lọc dầu với “trái tim” là NMLD Dung Quất. Có như vậy, NMLD Dung Quất mới thực sự đóng góp to lớn vào phát triển kinh tế Quảng Ngãi và khu vực miền Trung. Có thể xem Nghị quyết số 26 là cơ hội lần hai mà tỉnh Quảng Ngãi cần nhanh chóng nắm bắt để phát huy tối đa lợi thế từ NMLD Dung Quất.

Hai là, các bộ, ngành trung ương và các sở ngành địa phương cần nhìn nhận đầy đủ vai trò của NMLD Dung Quất nói riêng, BSR nói chung không chỉ là doanh nghiệp sản xuất lọc hóa dầu thuần túy mà là doanh nghiệp hạt nhân có đóng góp hết sức to lớn cho phát triển kinh tế quốc gia, vùng và địa phương. Do vậy, các cơ chế chính sách phát triển vùng và địa phương cũng cần tính đến phát huy tối đa vai trò của NMLD Dung Quất.

Ba là, từ vai trò của NMLD Dung Quất có thể thấy, đối với các dự án đầu tư trọng điểm quốc gia, bên cạnh đầu tư thực hiện dự án, Nhà nước cần quan tâm đến các cơ chế chính sách liên quan nhằm thúc đẩy, khuyến đại tác động lan tỏa của dự án đến các thực thể kinh tế tại vùng, thay vì ở tầm địa phương. Nói cách khác, Nhà nước cần quan tâm hình thành các kênh dẫn nhằm thúc đẩy mạnh mẽ các ảnh hưởng của dự án ở tầm vùng. Trong đó, phát triển cơ sở hạ tầng giao thông hiện đại kết nối dự án với các địa phương nội vùng, với các trung tâm kinh tế vùng là kênh dẫn hết sức quan trọng. Có thể thấy, tính lan tỏa của dự án NMLD Dung Quất sẽ được nâng cao rất nhiều ở tầm vùng nếu cơ sở hạ tầng và hệ thống giao thông kết nối giữa Dung Quất và Đà Nẵng, Dung Quất và tỉnh Bình Định thông suốt.

Bốn là, Quảng Ngãi cần chú trọng hoàn thiện và nâng cấp cơ sở hạ tầng KKT Dung

Quát nhằm chuẩn bị tốt cơ sở hạ tầng hiện đại nhằm phát triển công nghiệp theo hướng bền vững. Trong đó, cần tập trung nâng cấp và mở rộng các tuyến đường có lưu lượng lưu thông cao; thúc đẩy nhanh khớp nối cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi với KKT Dung Quất; hoàn thiện tuyến đường liên cảng Dung Quất, tuyến Dốc Sỏi - sân bay Chu Lai nhằm tạo điều kiện thuận lợi phát triển KKT Dung Quất gắn với cảng hàng không quốc tế Chu Lai, tuyến đường kết nối quốc lộ 24C đến đường Trường Sơn Đông để kết nối với khu vực Tây Nguyên và Nam Lào. Đặc biệt, tỉnh Quảng Ngãi cần chú trọng thu hút nhà đầu tư hình thành trung tâm xử lý rác thải công nghiệp phục vụ các doanh nghiệp trên địa bàn KKT Dung Quất.

Năm là, BSR cần có chiến lược xây dựng thương hiệu là doanh nghiệp hạt nhân ở miền Trung và tỉnh Quảng Ngãi; chú trọng thực hiện trách nhiệm xã hội một cách thực chất tại vùng và địa phương. Đặc biệt, cần chú trọng thực hiện trách nhiệm xã hội với cộng đồng địa phương nơi Nhà máy tọa lạc, nhất là các nhóm đối tượng chịu thiệt thòi từ quá trình xây dựng và hoạt động Nhà máy □

Tài liệu tham khảo

1. Cục Thống kê tỉnh Thừa Thiên Huế, *Niên giám thống kê tỉnh Thừa Thiên Huế các năm từ 2000-2021*.
2. Cục Thống kê thành phố Đà Nẵng, *Niên giám thống kê thành phố Đà Nẵng các năm từ 2000-2021*.
3. Cục Thống kê tỉnh Quảng Nam, *Niên giám thống kê tỉnh Quảng Nam các năm từ 2000-2021*.
4. Cục Thống kê tỉnh Quảng Ngãi, *Niên giám thống kê tỉnh Quảng Ngãi các năm từ 2000-2021*.
5. Cục Thống kê tỉnh Bình Định, *Niên giám thống kê tỉnh Bình Định các năm từ 2000-2021*.
6. Công ty cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn (BRS, 2022), *Báo cáo tài chính hợp nhất*

đã được kiểm toán năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022, http://static2.vietstock.vn/data/UPCOM/2022/BCTC/VN/NAM/BSR_Baocaotaichinh_2022_Kiemtoan_Hopnhat.pdf

7. Công ty cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn (BRS, 2023a), *Giới thiệu về Nhà máy lọc dầu Dung Quất*, <https://bsr.com.vn/?lang=vi#/ve-chung-toi/nha-may-loc-dau-dung-quat>
8. Công ty cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn (BRS, 2023b), *Nhà máy lọc dầu Dung Quất - “Bản lề” thay đổi cơ cấu kinh tế của tỉnh Quảng Ngãi*, Kỷ yếu 15 năm BSR, <https://bsr.com.vn/bsr-15-nam/mobile/index.html>
9. Chaudhuri, S. and Ray, S. (2019), “Social and economic impact analysis of vadinar refinery of essar oil: The case of mega refinery”, *The Indian Economic Journal*, Vol.66, Iss. 1-2, p. 1-25, doi:10.1177/0019466219864801
10. Dowokpor, V. (2015), *Impacts of the oil and gas industry on the livelihoods of men and women working in the fisheries: a study of Shama, Ghana*, Victoria Dowokpor Development Geography, University of Bergen, Spring.
11. Nanok, J.K., Onyango, C.O. (2017), “A socioeconomic and environmental analysis of the effects of oil exploration on the local community in Lokichar, Turkana County, Kenya”, *International Journal of Management, Economics and Social Sciences (IJMESS)*, IJMESS International Publishers, Jersey City, NJ, Vol. 6, Iss. 3, pp. 144-156.
12. Tỉnh ủy Quảng Ngãi (2021), *Nghị quyết số 01-NQ/TU ngày 11/5/2021 Nghị quyết của hội nghị tỉnh ủy lần thứ 3 (Khóa XX) về huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực để đẩy mạnh phát triển công nghiệp*.

(xem tiếp trang 36)